

**MỤC LỤC**

| <b>Nội dung</b>  | <b>Trang</b> |
|--|--------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018  | 02 - 03      |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng<br>cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 | 04           |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng<br>cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018           | 05           |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính riêng<br>cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018        | 06 - 19      |
| 5. Phụ lục số 01 – Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình                                     | 20           |
| 6. Phụ lục số 02 – Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu   | 21           |

---

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

ĐVT: VND

| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|  | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |             | <b>1.179.721.331.383</b> | <b>1.130.315.406.093</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> | 5.1         | <b>39.828.544.542</b>    | <b>66.286.111.640</b>    |
| 1. Tiền  | 111        |             | 39.828.544.542           | 66.286.111.640           |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |             | -                        | -                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>450.772.751.156</b>   | <b>400.766.862.310</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131        | 5.2         | 435.561.699.573          | 384.519.598.482          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132        |             | 10.157.186.386           | 11.165.088.797           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                      | 136        |             | 6.379.984.852            | 6.408.294.686            |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)      | 137        | 5.3         | (1.326.119.655)          | (1.326.119.655)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> | 5.4         | <b>657.155.172.443</b>   | <b>625.357.879.584</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        |             | 657.155.172.443          | 625.357.879.584          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>31.964.863.242</b>    | <b>37.904.552.559</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        | 5.5         | 4.440.157.739            | 1.954.350.566            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ         | 152        |             | 27.122.056.736           | 35.504.626.224           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 153        | 5.11        | 402.648.767              | 445.575.769              |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>311.110.052.586</b>   | <b>283.005.863.730</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | <b>8.000.000</b>         | <b>8.000.000</b>         |
| 1. Phải thu dài hạn khác                       | 216        |             | 8.000.000                | 8.000.000                |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>206.876.877.661</b>   | <b>176.275.181.747</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | 5.6         | 191.890.287.442          | 160.818.218.240          |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 241.748.648.766          | 204.358.207.288          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (49.858.361.324)         | (43.539.989.048)         |
| 2. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | 5.7         | 14.986.590.219           | 15.456.963.507           |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 17.352.936.169           | 17.352.936.169           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | (2.366.345.950)          | (1.895.972.662)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>230</b> |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        |             | -                        | -                        |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> |             | <b>99.239.345.204</b>    | <b>99.239.345.204</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      | 251        | 5.8         | 116.956.709.500          | 116.956.709.500          |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)       | 254        | 5.8         | (17.717.364.296)         | (17.717.364.296)         |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>4.985.829.721</b>     | <b>7.483.336.779</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | 5.5         | 4.985.829.721            | 7.483.336.779            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>1.490.831.383.969</b> | <b>1.413.321.269.823</b> |

Báo cáo này được đọc kèm với thuyết minh báo cáo tài chính

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1  | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>1.093.954.330.169</b> | <b>1.018.706.320.521</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>1.093.954.330.169</b> | <b>1.018.706.320.521</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 5.9         | 47.457.363.405           | 100.150.389.002          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 5.10        | 66.391.345.742           | 55.505.782.421           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 5.11        | 8.400.435.614            | 6.657.817.097            |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 4.992.853.759            | 5.137.308.032            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        |             | 1.354.886.770            | 207.131.261              |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        |             | 3.468.319.637            | 7.321.717.915            |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 5.12        | 961.889.125.241          | 843.726.174.793          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                | <b>400</b> |             | <b>396.877.053.800</b>   | <b>394.614.949.302</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | 5.13        | <b>396.877.053.800</b>   | <b>394.614.949.302</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 350.133.990.000          | 233.424.330.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | -                        | 63.704.711.919           |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | -                        | 4.249.042.783            |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 46.743.063.800           | 93.236.864.600           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 9.467.309.818            | -                        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 37.275.753.982           | 93.236.864.600           |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>1.490.831.383.969</b> | <b>1.413.321.269.823</b> |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ THANH HẰNG

HOÀNG THỊ MINH NGUYỆT

ĐỖ TIỀN DŨNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH**

Địa chỉ: 333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | ĐVT: VND          |                   |                             |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|-----------------------------|
|  |       |             | Quý 2 năm 2018    | Quý 2 năm 2017    | Lũy kế 6 tháng đầu năm 2017 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    |             | 1.188.102.396.064 | 1.065.902.315.532 | 2.168.154.383.993           |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -                 | -                 | 1.626.363.636               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | 6.1         | 1.188.102.396.064 | 1.065.902.315.532 | 1.843.558.962.823           |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 6.2         | 1.124.042.663.514 | 1.040.646.464.265 | 1.794.435.286.497           |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 64.059.732.550    | 25.255.851.267    | 49.123.676.326              |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 6.3         | 126.055.185       | 21.208.342        | 53.446.513                  |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | 6.4         | 8.646.354.698     | 8.297.595.598     | 13.578.999.784              |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23    |             | 8.593.520.126     | 9.151.588.343     | 14.412.207.510              |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | 6.5         | 23.535.162.775    | 20.691.387.587    | 41.077.680.797              |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | 6.6         | 10.145.445.700    | 8.681.549.747     | 16.331.156.519              |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 21.858.824.562    | (12.393.473.323)  | (21.810.714.261)            |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | 6.7         | 20.073.104.986    | 6.636.592.807     | 53.437.590.265              |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    |             | 390.944.803       | 10.009.927        | 10.039.985                  |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 19.682.160.183    | 6.626.582.880     | 53.427.550.280              |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 41.540.984.745    | (5.766.890.443)   | 31.616.836.019              |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | 5.13        | 8.308.196.951     | -                 | 6.357.824.293               |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -                 | -                 | -                           |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 33.232.787.794    | (5.766.890.443)   | 25.259.011.726              |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    |             | -                 | -                 | -                           |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

*(Signature)*

*(Signature)*

NGUYỄN THỊ THANH HANG

HOÀNG THỊ MINH NGUYỄN

Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2018



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

ĐVT: VND

| Chi tiêu   | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này                   | Kỳ trước                 |
|--|-------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                            |       |             |                          |                          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    |             | 46.594.692.723           | 31.616.836.019           |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |       |             | 28.364.430.642           | 20.088.932.787           |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02    |             | 13.884.220.190           | 12.499.198.546           |
| - Các khoản dự phòng   | 03    |             | -                        | (854.117.387)            |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05    |             | (2.686.916.490)          | (5.968.231.240)          |
| - Chi phí lãi vay  | 06    |             | 17.167.126.942           | 14.412.082.868           |
| 3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                          | 08    |             | 74.959.123.365           | 51.705.768.806           |
| - Tăng/giảm các khoản phải thu   | 09    |             | (41.939.338.132)         | (27.291.783.248)         |
| - Tăng/Giảm hàng tồn kho   | 10    |             | (172.560.247.951)        | (220.594.396.778)        |
| - Giảm/tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phá | 11    |             | (44.235.268.150)         | (136.398.571.775)        |
| - Giảm/tăng chi phí trả trước  | 12    |             | 11.699.885               | (5.261.077.178)          |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14    |             | (17.167.126.942)         | (14.412.207.510)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    |             | (7.639.665.614)          | (11.759.992.815)         |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>                         | 20    |             | <i>(208.570.823.539)</i> | <i>(364.012.260.498)</i> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                               |       |             |                          |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác            | 21    |             | (7.203.887.272)          | (93.809.295.222)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác         | 22    |             | 106.167.842.750          | 51.280.040.003           |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                       | 27    |             | -                        | 53.446.513               |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>                             | 30    |             | <i>98.963.955.478</i>    | <i>(42.475.808.706)</i>  |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                           |       |             |                          |                          |
| 1. Tiền thu từ đi vay  | 33    |             | 2.324.735.519.453        | 1.845.420.670.907        |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay   | 34    |             | (2.206.572.568.990)      | (1.419.670.725.070)      |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                   | 36    |             | (35.013.649.500)         | -                        |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư tài chính</i>                   | 40    |             | <i>83.149.300.963</i>    | <i>425.749.945.837</i>   |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>                             | 50    |             | <i>(26.457.567.098)</i>  | <i>19.261.876.633</i>    |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 60    |             | 66.286.111.640           | 29.021.135.292           |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ   | 70    | 5.1         | 39.828.544.542           | 48.283.011.925           |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ THANH HẰNG



HOÀNG THỊ MINH NGUYỆT



TIỀN ĐŨNG

Báo cáo này được đọc kèm với thuyết minh báo cáo tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

Địa chỉ: 333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại và dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Đại lý mua bán phụ tùng các loại;
- Mua bán phụ tùng, máy móc, thiết bị chuyên ngành ô tô;
- Dịch vụ cứu hộ xe ô tô;
- Đại lý bảo hiểm;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, bảo hành các loại ô tô;
- Đại lý mua bán xe ô tô;
- Đóng mới thùng xe các loại; sản xuất các chi tiết và phụ tùng cho xe có động cơ (trừ rên, đúc, cán kéo kim loại, dập cắt, gò, hàn sơn, tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện);
- Cho thuê xe ô tô;
- Thiết kế, cải tạo phương tiện xe cơ giới đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh xe, mua bán phụ tùng và dịch vụ sửa chữa xe.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản có chu kỳ kinh doanh trên 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm kinh doanh nào trong kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng của Công ty trong kỳ.

#### 6. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con

| Tên công ty   | Địa chỉ trụ sở chính  | Hoạt động kinh doanh chính              | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|---|---|---|---------------|-------------------|---------------|
| 1. Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ                      | Số 102 Cách Mạng Tháng Tám, phường Cái Khế, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ | Mua bán phụ tùng và dịch vụ sửa chữa xe | 76,20%        | 76,20%            | 76,20%        |
| 2. Công ty cổ phần sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM | Số 256, đường Kim Giang, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội                     | Mua bán phụ tùng và dịch vụ sửa chữa xe | 92,72%        | 92,72%            | 92,72%        |

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

Địa chỉ: 333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

#### Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

| Tên đơn vị  | Địa chỉ   |
|---|---|
| 1. Chi nhánh Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh             | Số 2008 Võ Văn Kiệt, KP2, phường An Lạc, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh |
| 2. Chi nhánh Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh tại Hà Nội  | Số 46 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội                                 |
| 3. Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh - Chi nhánh Kim Giang | Số 256, đường Kim Giang, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội     |

#### 7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính Công ty có 511 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 513 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính riêng của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính riêng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

Địa chỉ: 333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

#### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 3. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết*

##### *Công ty con*

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### 4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

Địa chỉ: 333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh (đối với xe ô tô), phương pháp bình quân gia quyền (đối với các loại hàng tồn kho còn lại) và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

##### *Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

#### 7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

Địa chỉ: 333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 – 25       |
| Máy móc và thiết bị             | 05 – 20       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 – 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 – 10       |
| Tài sản cố định hữu hình khác   | 03 – 10       |

#### 8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

##### *Chương trình phần mềm*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 - 06 năm.

#### 9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### 10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

Địa chỉ: 333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### 11. **Vốn chủ sở hữu**

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### 12. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### 13. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

##### *Doanh thu bán hàng hoá: xe ô tô, phụ tùng...*

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

Địa chỉ: 333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ: sửa chữa xe ô tô,...**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động**

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

#### **Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### **Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

#### **14. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khấu hao của bất động sản cho thuê, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

#### **15. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

#### **16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

#### **17. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

Địa chỉ: 333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### 18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập DN hiện hành.

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.

#### 19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (đơn vị tính: VNĐ)

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                   | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu kỳ</u>             |
|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| - Tiền mặt                        | 9.299.191.002                | 16.701.908.067               |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 30.529.353.540               | 49.584.203.573               |
| <b>Cộng</b>                       | <b><u>39.828.544.542</u></b> | <b><u>66.286.111.640</u></b> |

### 2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|   | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu kỳ</u>              |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| <b><i>Phải thu các bên liên quan</i></b>                  | <b><i>31.674.244.579</i></b>  | <b><i>45.043.390.114</i></b>  |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM | 31.474.424.119                | 44.911.009.220                |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ                     | 199.820.460                   | 132.380.894                   |
| <b><i>Phải thu các khách hàng khác</i></b>                | <b><i>403.887.454.994</i></b> | <b><i>339.476.208.368</i></b> |
| - Công ty TNHH Mercedes Benz Việt Nam                     | 128.724.213.900               | 166.903.868.433               |
| - Các khách hàng khác                                     | 275.163.241.094               | 172.572.339.935               |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>435.561.699.573</u></b> | <b><u>384.519.598.482</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH**

Địa chỉ: 333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

**3. Nợ xấu**

|  | Số cuối kỳ        |                      | Số đầu kỳ         |                      |
|--|-------------------|----------------------|-------------------|----------------------|
|  | Thời gian quá hạn | Giá gốc              | Thời gian quá hạn | Giá gốc              |
| <i>Các bên liên quan</i>                                     |                   | 650.000.000          |                   | 650.000.000          |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ (phải thu lãi cho vay) | Trên 3 năm        | 650.000.000          | Từ 2 đến 3 năm    | 650.000.000          |
| <i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>                           |                   | 676.119.655          |                   | 676.119.655          |
| <b>Cộng</b>  |                   | <b>1.326.119.655</b> |                   | <b>1.326.119.655</b> |

**4. Hàng tồn kho**

|  | Số cuối kỳ             |          | Số đầu kỳ              |          |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
|  | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu                | 53.206.296.940         | -        | 47.279.409.600         | -        |
| - Công cụ, dụng cụ                     | 180.000                | -        | 85.810.000             | -        |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 11.155.121.778         | -        | 11.745.828.396         | -        |
| - Hàng hóa                             | 592.793.573.725        | -        | 566.246.831.588        | -        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>657.155.172.443</b> | <b>-</b> | <b>625.357.879.584</b> | <b>-</b> |

**5. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn****5a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chủ yếu là chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ có thời gian dưới 12 tháng.

**5b. Chi phí trả trước dài hạn**

Chủ yếu là chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ có thời gian trên 12 tháng.

**6. Tài sản cố định hữu hình**

Chi tiết xem phụ lục số 01 – Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình.

**7. Tài sản cố định vô hình**

|                        | Quyền sử dụng đất lâu dài | Quyền sử dụng đất có thời hạn | Chương trình phần mềm | Cộng                  |
|------------------------|---------------------------|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                           |                               |                       |                       |
| Số đầu kỳ              | 8.848.836.800             | 2.797.580.000                 | 5.706.519.369         | 17.352.936.169        |
| Tăng trong kỳ          | -                         | -                             | -                     | -                     |
| - Mua trong kỳ         | -                         | -                             | -                     | -                     |
| Giảm trong kỳ          | -                         | -                             | -                     | -                     |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>8.848.836.800</b>      | <b>2.797.580.000</b>          | <b>5.706.519.369</b>  | <b>17.352.936.169</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                           |                               |                       |                       |
| Số đầu kỳ              | -                         | 568.841.265                   | 1.327.131.397         | 1.895.972.662         |
| Tăng trong năm         | -                         | 27.975.798                    | 442.397.490           | 470.373.288           |
| - Khấu hao trong kỳ    | -                         | -                             | -                     | -                     |
| Giảm trong kỳ          | -                         | -                             | -                     | -                     |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>-</b>                  | <b>596.817.063</b>            | <b>1.769.528.887</b>  | <b>2.366.345.950</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                           |                               |                       |                       |
| Số đầu kỳ              | 8.848.836.800             | 2.228.738.735                 | 4.379.387.972         | 15.456.963.507        |
| Số cuối kỳ             | 8.848.836.800             | 2.200.762.937                 | 3.936.990.482         | 14.986.590.219        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH**

Địa chỉ: 333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

**8. Đầu tư tài chính dài hạn****8a. Đầu tư góp vốn vào công ty con**

|  | Số cuối kỳ             |                       |                         | Số đầu kỳ              |                       |                         |
|--|------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|
|  | Giá gốc                | Giá trị hợp lý        | Dự phòng                | Giá gốc                | Giá trị hợp lý        | Dự phòng                |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ <sup>(1)</sup>                     | 22.561.150.000         | 9.278.018.469         | (13.283.131.531)        | 22.561.150.000         | 9.278.018.469         | (13.283.131.531)        |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM <sup>(2)</sup> | 94.395.559.500         | 89.961.326.735        | (4.434.232.765)         | 94.395.559.500         | 89.961.326.735        | (4.434.232.765)         |
| <b>Cộng</b>  | <b>116.956.709.500</b> | <b>99.239.345.204</b> | <b>(17.717.364.296)</b> | <b>116.956.709.500</b> | <b>99.239.345.204</b> | <b>(17.717.364.296)</b> |

(1) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, tỷ lệ lợi ích/quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ là 76,20%.

(2) Thông qua phương án phát hành cổ phiếu để hoán đổi lấy cổ phiếu phổ thông tự do chuyển nhượng thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM theo tờ trình số 01/2016/TTr-HĐQT ngày 19 tháng 03 năm 2016 và Nghị Quyết Đại hội cổ đông thường niên số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2016. Theo đó, sau khi hoàn thành phát hành, Công ty đã trở thành công ty mẹ, sở hữu 92,72% vốn góp của Công ty cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, tỷ lệ lợi ích/quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con này là 92,72%.

**8b. Dự phòng cho các khoản đầu tư công ty con**

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

|                            | Kỳ này                  |
|----------------------------|-------------------------|
| Số đầu kỳ                  | (17.717.364.296)        |
| Trích lập dự phòng bổ sung | -                       |
| Hoàn nhập dự phòng         | -                       |
| <b>Số cuối kỳ</b>          | <b>(17.717.364.296)</b> |

**8c. Giao dịch với các công ty con**

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con như sau:

|   | Kỳ này         |
|---|----------------|
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ                     |                |
| + Doanh thu bán phụ tùng và máy móc                       | 879.717.286    |
| + Chi phí thuê mặt bằng                                   | 545.454.546    |
|   | <b>Kỳ này</b>  |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM |                |
| + Doanh thu bán xe  | 38.394.545.454 |
| + Chi phí thuê mặt bằng                                   | 1.527.272.728  |

**9. Phải trả người bán ngắn hạn**

|   | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ              |
|---|-----------------------|------------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                         | <b>1.462.218.183</b>  | <b>716.422.775</b>     |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ                     | -                     | 81.007.322             |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM | 1.462.218.183         | 635.415.453            |
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>                     | <b>45.995.145.222</b> | <b>99.433.966.227</b>  |
| - Công ty TNHH Mercedes Benz Việt Nam                     | 38.603.379.062        | 92.177.358.079         |
| - Các nhà cung cấp khác                                   | 7.391.766.160         | 7.256.608.148          |
| <b>Cộng</b>   | <b>47.457.363.405</b> | <b>100.150.389.002</b> |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH**

Địa chỉ: 333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

**10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Các khoản trả trước của khách hàng là các ứng trước tiền mua xe ô tô và dịch vụ sửa chữa xe.

**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                              | Số đầu kỳ            |                    | Số cuối kỳ           |                    |
|------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
|                              | Phải nộp             | Phải thu           | Phải nộp             | Phải thu           |
| - Thuế GTGT tiêu thụ nội địa | -                    | 18.741.677         |                      |                    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.628.923.824        | -                  | 8.308.196.951        |                    |
| - Thuế thu nhập cá nhân      | 28.893.273           | -                  | 92.238.663           |                    |
| - Tiền thuế đất              | -                    | 426.834.092        |                      | 402.648.767        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>6.657.817.097</b> | <b>445.575.769</b> | <b>8.400.435.614</b> | <b>402.648.767</b> |

**11a. Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

**11b. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

|   | Kỳ này               |
|---|----------------------|
| Thu nhập tính thuế  | 46.594.692.723       |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                | 20%                  |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</b> | <b>9.318.938.741</b> |
| <b>Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>                     | <b>9.318.938.741</b> |

**12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|  | Số cuối kỳ             |                        | Số đầu kỳ              |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>           | -                      | -                      | -                      | -                      |
| <i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | 961.889.125.241        | 961.889.125.241        | 843.726.174.793        | 843.726.174.793        |
| <b>Cộng</b>  | <b>961.889.125.241</b> | <b>961.889.125.241</b> | <b>843.726.174.793</b> | <b>843.726.174.793</b> |

**13. Vốn chủ sở hữu****13a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 02 đính kèm.

**13b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                    | Số cuối kỳ             |             | Số đầu kỳ              |             |
|--------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
|                    | Vốn cổ phần thường     | Tỷ lệ (%)   | Vốn cổ phần thường     | Tỷ lệ (%)   |
| - Ông Đỗ Tiến Dũng | 83.528.340.000         | 23,86%      | 50.685.560.000         | 21,71%      |
| - Bà Vũ Thị Hạnh   | 54.530.960.000         | 15,57%      | 29.687.310.000         | 12,72%      |
| - Các cổ đông khác | 212.074.690.000        | 60,57%      | 153.051.460.000        | 65,57%      |
| <b>Cộng</b>        | <b>350.133.990.000</b> | <b>100%</b> | <b>233.424.330.000</b> | <b>100%</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH**

Địa chỉ: 333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

*Tình hình góp vốn điều lệ như sau:*

|             | Theo Giấy chứng nhận<br>đăng ký doanh nghiệp | Vốn điều lệ đã góp     | Vốn điều lệ còn phải góp |
|-------------|--|------------------------|--------------------------|
|             | 350.133.990.000                              | 350.133.990.000        | -                        |
| <b>Cộng</b> | <b>350.133.990.000</b>                       | <b>350.133.990.000</b> | <b>-</b>                 |

**13c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                             | Kỳ này          |
|-----------------------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |
| + Vốn góp đầu năm           | 233.424.330.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm    | 116.709.660.000 |
| + Vốn góp giảm trong năm    | -               |
| + Vốn góp cuối năm          | 350.133.990.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 151.723.309.500 |

**13d. Cổ phiếu**

|  | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ  |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              |            |            |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng | 35.013.399 | 23.342.433 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 35.013.399 | 23.342.433 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                   | -          | -          |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | -          | -          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 35.013.399 | 23.342.433 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 35.013.399 | 23.342.433 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/CP.

**13e. Các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (đơn vị tính: VNĐ)****1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  | 6 tháng đầu 2018         | 6 tháng đầu 2017         |
|--|--------------------------|--------------------------|
| - Doanh thu kinh doanh xe                    | 2.031.194.865.801        | 1.748.631.639.033        |
| - Doanh thu dịch vụ sửa chữa và bán phụ tùng | 136.959.518.192          | 94.927.323.790           |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>2.168.154.383.993</b> | <b>1.843.558.962.823</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH**

Địa chỉ: 333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

**2. Giá vốn hàng bán**

|  | <u>6 tháng đầu 2018</u>         | <u>6 tháng đầu 2017</u>         |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| - Giá vốn kinh doanh xe                    | 1.945.894.299.373               | 1.707.056.957.796               |
| - Giá vốn dịch vụ sửa chữa và bán phụ tùng | 125.624.901.198                 | 87.378.328.701                  |
| <b>Cộng</b>                                | <u><u>2.071.519.200.571</u></u> | <u><u>1.794.435.286.497</u></u> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**  
Chủ yếu là lãi tiền gửi không kỳ hạn.**4. Chi phí tài chính**

|                          | <u>6 tháng đầu 2018</u>      | <u>6 tháng đầu 2017</u>      |
|--------------------------|------------------------------|------------------------------|
| - Lãi tiền vay           | 17.165.481.494               | 14.412.207.510               |
| - Chi phí tài chính khác | 52.834.572                   | (833.207.726)                |
| <b>Cộng</b>              | <u><u>17.218.316.066</u></u> | <u><u>13.578.999.784</u></u> |

**5. Chi phí bán hàng**

|   | <u>6 tháng đầu 2018</u>      | <u>6 tháng đầu 2017</u>      |
|---|------------------------------|------------------------------|
| - Chi phí cho nhân viên                 | 19.602.684.849               | 13.639.177.186               |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định      | 8.915.723.081                | 9.086.912.362                |
| - Các chi phí dịch vụ mua ngoài và khác | 22.826.636.031               | 18.351.591.249               |
| <b>Cộng</b>                             | <u><u>51.345.043.961</u></u> | <u><u>41.077.680.797</u></u> |

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|   | <u>6 tháng đầu 2018</u>      | <u>6 tháng đầu 2017</u>      |
|---|------------------------------|------------------------------|
| - Chi phí cho nhân viên                 | 11.717.274.785               | 7.690.195.337                |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định      | 1.818.012.135                | 3.000.489.904                |
| - Các chi phí dịch vụ mua ngoài và khác | 7.991.321.631                | 5.640.471.278                |
| <b>Cộng</b>                             | <u><u>21.526.608.551</u></u> | <u><u>16.331.156.519</u></u> |

**7. Thu nhập khác**

|   | <u>6 tháng đầu 2018</u>      | <u>6 tháng đầu 2017</u>      |
|---|------------------------------|------------------------------|
| - Lãi từ thanh lý tài sản cố định                             | 3.545.040.373                | 2.885.049.179                |
| - Thu nhập từ tiền thưởng và hỗ trợ từ Mercedes Benz Việt Nam | 36.441.501.909               | 48.014.605.281               |
| - Thu nhập khác   | 212.554.051                  | 2.537.935.805                |
| <b>Cộng</b>   | <u><u>40.199.096.333</u></u> | <u><u>53.437.590.265</u></u> |

**8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Chỉ tiêu này không trình bày trên báo cáo riêng của Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh vì đây là Công ty mẹ, và được trình bày trên Báo cáo tài chính của Tập đoàn theo quy định tại khoản 3.19, điều 113 của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

Địa chỉ: 333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

#### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (đơn vị tính: VNĐ)

##### 1. Nợ tiềm tàng

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể phát sinh khoản nợ tiềm tàng mà Công ty có nghĩa vụ phải thanh toán.

##### 2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

##### 2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

|                          | 6 tháng đầu 2018 | 6 tháng đầu 2017 |
|--------------------------|------------------|------------------|
| - Lương và thu nhập khác | 2.157.900.000    | 1.836.440.000    |

##### 2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

###### Bên liên quan khác

###### Mối quan hệ

- |  |  |
|--|--|
| 1. Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ                     | Là công ty con của Công ty, chiếm 76,20% cổ phần |
| 2. Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM | Là công ty con của Công ty, chiếm 92,72% cổ phần |

##### 3. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 07 năm 2018.

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ THANH HẰNG

Kế toán trưởng

HOÀNG THỊ MINH NGUYỆT

Tổng Giám đốc



ĐỖ TIẾN DŨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH  
 333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG) (tiếp theo)**  
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

**PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| Chỉ tiêu                 | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng              |
|--------------------------|------------------------|---------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>        |                        |                     |                                 |                           |                      |                   |
| Số đầu kỳ                | 56.117.977.347         | 23.709.614.784      | 119.306.887.318                 | 3.193.662.375             | 2.030.065.464        | 204.358.207.288   |
| Tăng trong kỳ            | 1.941.907.765          | 978.320.208         | 155.318.925.600                 | 520.979.773               | -                    | 158.760.133.346   |
| - Mua trong kỳ           | 1.941.907.765          | 978.320.208         | 155.318.925.600                 | 520.979.773               | -                    | 158.760.133.346   |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | -                      | -                   | -                               | -                         | -                    | -                 |
| Giảm trong kỳ            | -                      | (108.000.000)       | (121.261.691.868)               | -                         | -                    | (121.369.691.868) |
| - Thanh lý, nhượng bán   | -                      | (108.000.000)       | (121.261.691.868)               | -                         | -                    | (121.369.691.868) |
| - Giảm khác              | -                      | -                   | -                               | -                         | -                    | -                 |
| Số cuối kỳ               | 58.059.885.112         | 24.579.934.992      | 153.364.121.050                 | 3.714.642.148             | 2.030.065.464        | 241.748.648.766   |
| <b>Giá trị hao mòn</b>   |                        |                     |                                 |                           |                      |                   |
| Số đầu kỳ                | 21.934.729.970         | 13.190.799.393      | 4.616.181.206                   | 2.770.140.828             | 1.028.137.651        | 43.539.989.048    |
| Tăng trong kỳ            | 2.323.884.034          | 1.511.150.192       | 8.474.937.434                   | 750.845.611               | 356.365.290          | 13.417.182.561    |
| - Khấu hao trong kỳ      | 2.323.884.034          | 1.511.150.192       | 8.474.937.434                   | 750.845.611               | 356.365.290          | 13.417.182.561    |
| Giảm trong kỳ            | -                      | -                   | (7.098.810.285)                 | -                         | -                    | (7.098.810.285)   |
| - Thanh lý, nhượng kỳ    | -                      | -                   | (7.098.810.285)                 | -                         | -                    | (7.098.810.285)   |
| Số cuối kỳ               | 24.258.614.004         | 14.701.949.585      | 5.992.308.355                   | 3.520.986.439             | 1.384.502.941        | 49.858.361.324    |
| <b>Giá trị còn lại</b>   |                        |                     |                                 |                           |                      |                   |
| Số đầu kỳ                | 34.183.247.377         | 10.518.815.391      | 114.690.706.112                 | 423.521.547               | 1.001.927.813        | 160.818.218.240   |
| Số cuối kỳ               | 33.801.271.108         | 9.877.985.407       | 147.371.812.695                 | 193.655.709               | 645.562.523          | 191.890.287.442   |

Người lập biểu

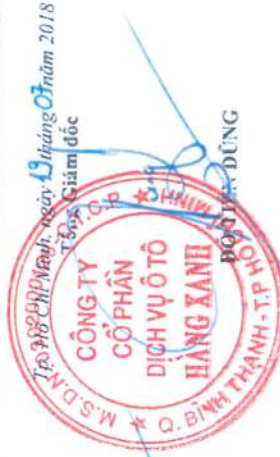
*(Chữ ký)*

NGUYỄN THỊ THANH HANG

Kế toán trưởng

*(Chữ ký)*

HOÀNG THỊ MINH NGUYỆT



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH  
 333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG) (tiếp theo)**  
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

**PHỤ LỤC SỐ 02: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

| Chỉ tiêu   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng              |
|--|---------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|-------------------|
| A  | 1                         | 2                    | 3                     | 4                                 | 5                 |
| <b>1. Số dư đầu năm trước</b>  | 142.315.340.000           | 63.704.711.919       | 7.686.192.796         | 87.671.839.987                    | 301.378.084.702   |
| <b>2. Tăng trong năm trước</b>   | 91.108.990.000            | -                    | -                     | 93.236.864.600                    | 184.345.854.600   |
| - Lãi trong năm  | -                         | -                    | -                     | 93.236.864.600                    | 93.236.864.600    |
| - Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu   | 91.108.990.000            | -                    | -                     | -                                 | 91.108.990.000    |
| - Thặng dư vốn cổ phần   | -                         | -                    | -                     | -                                 | -                 |
| - Bổ sung từ lợi nhuận   | -                         | -                    | -                     | -                                 | -                 |
| <b>3. Giảm trong năm trước</b>   | -                         | -                    | (3.437.150.013)       | (87.671.839.971)                  | (91.108.989.984)  |
| - Tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế   | -                         | -                    | -                     | (87.671.839.971)                  | (87.671.839.971)  |
| - Tăng vốn từ Quỹ đầu tư phát triển  | -                         | -                    | (3.437.150.013)       | -                                 | (3.437.150.013)   |
| <b>4. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay</b>  | 233.424.330.000           | 63.704.711.919       | 4.249.042.783         | 93.236.864.616                    | 394.614.949.318   |
| <b>5. Tăng trong kỳ</b>  | 116.709.660.000           | -                    | -                     | 37.275.753.982                    | 153.985.413.982   |
| - Lãi trong năm  | -                         | -                    | -                     | 37.275.753.982                    | 37.275.753.982    |
| - Bổ sung vốn từ Quỹ đầu tư phát triển, thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế | 116.709.660.000           | -                    | -                     | -                                 | 116.709.660.000   |
| <b>6. Giảm trong kỳ</b>  | -                         | (63.704.711.919)     | (4.249.042.783)       | (83.769.554.798)                  | (151.723.309.500) |
| - Chia cổ tức  | -                         | -                    | -                     | (35.013.649.500)                  | (35.013.649.500)  |
| - Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần   | -                         | (63.704.711.919)     | -                     | -                                 | (63.704.711.919)  |
| - Tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế   | -                         | -                    | -                     | (48.755.905.298)                  | (48.755.905.298)  |
| - Tăng vốn từ Quỹ đầu tư phát triển  | -                         | -                    | (4.249.042.783)       | -                                 | (4.249.042.783)   |
| <b>7. Số dư cuối kỳ</b>  | 350.133.990.000           | -                    | -                     | 46.743.063.800                    | 396.877.053.800   |

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THANH HẰNG

Kế toán trưởng



HOÀNG THỊ MINH NGUYỆT

